

# Ampe kìm hiệu dụng thực Dòng 320

Fluke bền chắc. Fluke chính xác.  
Fluke đáng tin cậy.

Ampe kìm Fluke 323, 324 và 325 được thiết kế để hoạt động trong những môi trường khắc nghiệt nhất và mang lại kết quả đáng tin cậy, không tạp nhiễu mà người dùng có thể tin tưởng để chẩn đoán các sự cố một cách tự tin. Đo hiệu dụng thực và thiết kế tối ưu giúp Ampe kìm dòng 320 trở thành công cụ khắc phục sự cố phổ biến nhất cho thợ điện dân dụng và thương mại.

**mới**



## Dữ liệu kỹ thuật

### Khả năng đo lường

- Đo dòng điện xoay chiều 400 A (dòng điện xoay chiều và một chiều; chỉ 325)
- Đo điện áp xoay chiều và một chiều 600 V
- Đo điện áp xoay chiều hiệu dụng thực và dòng điện chính xác trên các tín hiệu phi tuyến tính
- Đo điện trở lên tới 40 kΩ với khả năng phát hiện liên tục
- Đo nhiệt độ và điện dung (chỉ 324 và 325)
- Đo tần số (chỉ 325)

### Đặc điểm

- Thiết kế thon gọn, tiện dụng
- Màn hình đèn nền lớn, dễ đọc (chỉ 324 và 325)
- Xếp hạng an toàn CAT IV 300 V/CAT III 600 V
- Nút cầm
- Bảo hành hai năm
- Vỏ đựng mềm

## Thông số kỹ thuật

|                             |                       | 323                                                                           | 324                                                                          | 325                                                                           |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Dòng điện xoay chiều</b> | Phạm vi               | 400,0 A                                                                       | 40,00 A/400,0 A                                                              | 40,00 A/400,0 A                                                               |
|                             | Độ chính xác          | 2 % ± 5 chữ số<br>(45 Hz đến 65 Hz)<br>2,5 % ± 5 chữ số<br>(65 Hz đến 400 Hz) | 1,5 % ± 5 chữ số<br>(45 Hz đến 400 Hz)<br>Thêm 2% đối với vị<br>trí nhạy cảm | 2 % ± 5 chữ số<br>(45 Hz đến 65 Hz)<br>2,5 % ± 5 chữ số<br>(65 Hz đến 400 Hz) |
| <b>Dòng điện một chiều</b>  | Phạm vi               | —                                                                             | —                                                                            | 40,00 A/400,0 A                                                               |
|                             | Độ chính xác          | —                                                                             | —                                                                            | 2 % ± 5 chữ số                                                                |
| <b>Điện áp xoay chiều</b>   | Phạm vi               | 600,0 V                                                                       | 600,0 V                                                                      | 600,0 V                                                                       |
|                             | Độ chính xác          | 1,5 % ± 5 chữ số                                                              | 1,5 % ± 5 chữ số                                                             | 1,5 % ± 5 chữ số                                                              |
| <b>Điện áp một chiều</b>    | Phạm vi               | 600,0 V                                                                       | 600,0 V                                                                      | 600,0 V                                                                       |
|                             | Độ chính xác          | 1,0 % ± 5 chữ số                                                              | 1,0 % ± 5 chữ số                                                             | 1,0 % ± 5 chữ số                                                              |
| <b>Điện trở</b>             | Phạm vi               | 400,0 Ω/4000 Ω                                                                | 400,0 Ω/4000 Ω                                                               | 400,0 Ω/4000 Ω/40,00 kΩ                                                       |
|                             | Độ chính xác          | 1 % ± 5 chữ số                                                                | 1 % ± 5 chữ số                                                               | 1 % ± 5 chữ số                                                                |
| <b>Tính liên tục</b>        |                       | ≤ 70 Ω                                                                        | ≤ 30 Ω                                                                       | ≤ 30 Ω                                                                        |
| <b>Điện dung</b>            |                       | —                                                                             | 100,0 μF đến 1000 μF                                                         | 100,0 μF đến 1000 μF                                                          |
| <b>Tần số</b>               |                       | —                                                                             | —                                                                            | 5,0 Hz đến 500,0 Hz                                                           |
| <b>Phản hồi xoay chiều</b>  |                       | Hiệu dụng thực                                                                | Hiệu dụng thực                                                               | Hiệu dụng thực                                                                |
| <b>Đèn nền</b>              |                       | —                                                                             | Có                                                                           | Có                                                                            |
| <b>Lưu trữ dữ liệu</b>      |                       | Có                                                                            | Có                                                                           | Có                                                                            |
| <b>Nhiệt độ tiếp xúc</b>    |                       | —                                                                             | -10,0 °C đến 400,0 °C<br>(14,0 °F đến 752,0 °F)                              | -10,0 °C đến 400,0 °C<br>(14,0 °F đến 752,0 °F)                               |
| <b>Tối thiểu/Tối đa</b>     |                       | —                                                                             | —                                                                            | Có                                                                            |
| <b>Kích thước</b>           | H x W x D (mm)        | 207 x 75 x 34                                                                 | 207 x 75 x 34                                                                | 207 x 75 x 34                                                                 |
|                             | Đường kính dây tối đa | 30 mm (600 MCM)                                                               | 30 mm (600 MCM)                                                              | 30 mm (600 MCM)                                                               |
|                             | Khối lượng            | 265 g                                                                         | 208 g                                                                        | 283 g                                                                         |
| <b>Xếp hạng loại</b>        |                       | CAT III 600 V<br>CAT IV 300 V                                                 | CAT III 600 V<br>CAT IV 300 V                                                | CAT III 600 V<br>CAT IV 300 V                                                 |
| <b>Bảo hành</b>             |                       | Hai năm                                                                       | Hai năm                                                                      | Hai năm                                                                       |

### Thông tin đặt hàng

323 True-rms Clamp Meter  
324 True-rms Clamp Meter  
325 True-rms Clamp Meter

### Có trong mọi kiểu

Ampe kẹp, dây dẫn thử, vỏ mềm và hướng dẫn sử dụng.

**Fluke.** Máy Đo Cả Thế Giới Tin Dù.

**Fluke Corporation**  
P.O. Box 9090  
Everett, WA USA 98206  
Web: [www.fluke.com](http://www.fluke.com)

**Fluke Europe B.V.**  
P.O. Box 1186  
5602 BD Eindhoven  
The Netherlands  
Web: [www.fluke.com.tr](http://www.fluke.com.tr)

**For more information call:**  
In the U.S.A. (800) 443-5853  
or Fax (425) 446-5116  
In Europe/M-East/Africa  
+31 (0) 40 2 675 200 or  
Fax +31 (0) 40 2 675 222  
In Canada (905) 890-7600  
or Fax (905) 890-6866

From other countries +1 (425) 446-5500 or  
Fax +1 (425) 446-5116

©2012 Fluke Corporation. Specifications subject to  
change without notice. 5/2012 4217271A\_VN

**Modification of this document is not permitted  
without written permission from Fluke Corporation.**